**TỪ NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN CHỮ ‘KHÍ’ TRONG TIẾNG HÁN**

Nguyễn Thị Linh Tú

*Khí 气 là khái niệm cơ bản của văn hóa và triết học truyền thống của Trung Quốc. Quan niệm về “khí” là một phần quan trọng trong tư tưởng truyền thống của người Trung Quốc nói chung và dân tộc Hán nói riêng. Từ ngữ liên quan đến "Khí" trong tiếng Hán không chỉ mang giá trị ngôn ngữ mà còn có ý nghĩa sâu sắc trong việc phản ánh và định hình các khía cạnh khác nhau của cuộc sống và văn hóa.*

Khí 气 is a fundamental concept of traditional Chinese culture and philosophy. The concept of “khí” is an important part of the traditional thinking of the Chinese people in general and the Han people in particular. The words related to “khí” in Chinese not only have linguistic value, but also have profound significance in reflecting and shaping various aspects of life and culture.

 Từ khóa: khí tư tưởng văn hóa giá trị truyền thống

1. MỞ ĐẦU

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan mật thiết và sâu sắc. Ngôn ngữ chứa đựng tư duy, triết lý cũng như những đặc trưng văn hóa của một dân tộc, một đất nước. Từ vựng tiếng Hán là kết tinh của văn hóa dân tộc Trung Hoa. Người Trung Quốc xưa cho rằng Khí là thứ nối kết con người với thiên nhiên, nền tảng của xã hội và thiên đạo, duy trì sự sống, thiên nhiên, xã hội và trời đất. Bất kể là luân lí của tư tưởng Nho giáo hay đạo dức trong tư tưởng của Đạo giáo, hay âm dương của tư tưởng Âm Dương đều được thể hiện thông qua Khí. Vì vậy, tư tưởng liên quan đến “khí” là một trong những tư tưởng văn hóa truyền thống mang màu sắc rất riêng của Trung Quốc. Từ ngữ liên quan đến ngữ tố "Khí" trong tiếng Hán không chỉ mang giá trị ngôn ngữ mà còn có ý nghĩa sâu sắc trong việc phản ánh và định hình các khía cạnh khác nhau của cuộc sống và văn hóa. Đây là lí do tôi muốn đi sâu nghiên cứu lớp từ ngữ liên quan đến chữ “ Khí”, cũng như các tầng ngữ nghĩa của lớp từ vựng này. Trên cở sở lý luận của mối quan hệ chặt chẽ giữa từ vựng và văn hóa tiến hành thống kê, phân tích và miêu tả các tầng nghĩa của lớp từ có chứa ngữ tố “ khí” trong tiếng Hán.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Mối quan hệ giữa từ vựng và văn hóa Trung Quốc

 Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ vô cùng mật thiết. Ngôn ngữ là một phần của văn hóa, ngôn ngữ lưu giữ văn hóa, chuyển tải văn hóa. Không có văn hóa ngôn ngữ sẽ chết; không có ngôn ngữ văn hóa sẽ không được lưu giữ và phát huy. Từ vựng Hán ngữ là tấm gương phản chiếu văn hóa tinh thần, nội hàm văn hóa sâu sắc của dân tộc Hán. Vì vậy tìm hiểu các yếu tố văn hóa chứa đựng trong các lớp từ vựng tiếng Hán sẽ giúp cho người học, người nghiên cứu tiếng Hán có những căn cứ vững chắc về các mối quan hệ, sự ảnh hưởng giữa các tầng nghĩa của từ vựng, đặc biệt là từ vựng văn hóa trong tiếng Trung Quốc.

2.1.2. Quan niệm về Khí của người Trung Quốc

 Người Trung Quốc xưa cho rằng Khí là thứ nối kết con người với thiên nhiên, nền tảng của xã hội và thiên đạo, duy trì sự sống, thiên nhiên, xã hội và trời đất. Bất kể là luân lí của tư tưởng Nho giáo hay đạo dức trong tư tưởng của Đạo giáo, hay âm dương của tư tưởng Âm Dương đều được thể hiện thông qua Khí. Vì vậy, tư tưởng liên quan đến “khí” là một trong những tư tưởng văn hóa truyền thống mang màu sắc rất riêng của Trung Quốc.

 Chúng ta đều biết rằng “khí” phản ánh nhân sinh quan của người Trung Quốc cổ đại. “ Khí tập tắc sinh, khí tán tắc tử” (Khi khí tụ lại thì sự sống sẽ hình thành, khi khí tan đi thì cái chết sẽ xảy ra). Dưới ảnh hưởng của quan niệm “ Thiên nhân hợp nhất”, quan niện khí là sự sống này được nâng lên trở thành thành quan điểm về tự nhiên, về vũ trụ. Trời đất vạn vật đều do “ khí” ngưng tụ mà thành, và sự chuyển động của trời và đất là kết quả của sự chuyển vận của Khí. Theo đó Khí sẽ trở thành yếu tố quyết định sự thành bại của cá nhân, xã hội và cả một quốc gia: “ Đắc khí tắc thành, phủ tắc tất bại” 得气则成，否则必败 ( Có khí thì thành công, ngược lại sẽ thất bại).

Theo Lý học, Khí được coi là sự thể hiện bên ngoài hoặc hiện thực hóa của 理 Lý - 天理 Thiên lý（Thiên luật). Thiên địa nhất lý 天理一理, có nghĩa là "Khí" được hiện thực hóa thông qua khí của trời và đất - Hạo nhiên chi khí 浩然之气. Mạnh Tử từng luyện để có được “ hạo nhiên chi khí” , tức là thông qua nội luyện làm cho khí mạnh mẽ và thẳng thắn, giống như khí trời và đất, để tinh thần có thể hòa hợp với quy luật của tự nhiên.

 Trải qua thời gian, quan niệm về Khí đã bị tư tưởng Lý học làm cho huyền bí và trừu tượng hóa , nhưng quan điểm nguyên thủy về cuộc sống và thiên nhiên mà nó phản ánh đã cho thấy tư duy sâu sắc của người Trung Quốc xưa về thiên nhiên, cuộc sống, con người, xã hội và những kết luận độc đáo mà họ đúc kết được.

Các nhà hiền triết Trung Hoa cho rằng “ thiên nhân hợp nhất” con người và thiên nhiên là một, khí là thứ có đầu tiên. Họ coi khí là “nền tảng của vạn vật”, là nguyên tắc cơ bản của sự tồn tại vật chất trong vũ trụ. “Thiên hữu lục khí, âm, dương, phong, vũ, hối, minh”( *Tả truyện*). Trời có sáu khí, đó là âm 阴, dương 阳, gió 风, mưa 雨, bóng tối 晦 và ánh sáng明. Các học giả thời nhà Hán đề xuất “Thuyết *nguyên khí*”. Nhà Nho học nổi tiếng thời Hán Đổng Trọng Thư là người đầu tiên đưa ra khái niệm “nguyên khí”. Ông coi “nguyên khí” là vật chất quan trọng tạo nên thiên khí (gió, mưa) và con người. Trời đất và con người có sự tương tác qua lại - *thiên nhân cảm ứng*. Học giả Vương Xung thời Đông Hán cũng cho rằng “Thiên địa hợp khí, vạn vật tự sinh, vạn vật chi sinh, giai bẩm thiên khí” (Trời, đất kết hợp với khí, vạn vật đều từ đó mà sinh ra, sự hình thành của vạn vật đều phụ thuộc vào thời tiết)." Đạo giáo cũng cho rằng “ Thiên vật, sử ư nguyên khí” (vạn vật đều từ khí mà ra ). Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo đều cho rằng sự hình thành của vạn vật trong vũ trụ đều từ khí, nguyên khí mà ra.

**2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**2.2.1. Từ ngữ có liên quan đến chữ “ khí” trong tiếng Hán**

Theo Từ điển Hán ngữ ứng dụng (NXB Thương vụ) , từ vựng có ngữ tố “ khí” tổng cộng có 108 từ, trong đó từ có ngữ tố “ khí” đứng trước có 50 từ, ngữ tố “khí” đứng sau có 58 từ.

*Ngữ tố “ khí” đứng trước:*

Khí hậu气候/ khí tượng气象/ khí sắc气色/ khí hư气虚/ khí vượng气旺/ khí chất气质/ khí thế气势/ khí khái气概/khí suyễn气喘/ khí trấn气镇/ khí xuy气吹/ khí độ气度/ khí phẫn气愤/ khí căn气根/ khí công气功/ khí cổ气鼓/ khí quản气管/ khí tiết气节/ phái khí派气/ lực khí力气/ khí lưu气流/ khí muộn气闷/ khí phái气派/ thai khí胎气/ tính khí性气...

 *Ngữ tố “ khí” đứng sau:*

 Thiên khí天气/ địa khí地气/ dương khí阳气/ âm khí阴气/ thử khí暑气/ hàn khí寒气/ tiết khí节气/ đại khí大气/ không khí空气/ cảnh khí景气/ văn khí文气 /dương khí洋气/ cảnh khí景气/ tinh khí精气/ tịnh khí净气/ linh khí灵气/ huyết khí血气/ dưỡng khí氧气/ dưỡng khí养气/ can khí肝气/ thai khí胎气/ nguyên khí元气 / hỏa khí火气/ thấp khí湿气/ cước khí脚气/ sán khí疝气/ phúc khí腹气/ thận khí肾气/ thần khí神气/ chân khí真气/ bố khí布气/ tinh khí腥气/ hành khí行气/ luyện khí练气/ vận khí运气/ tài khí财气/ tài khí才气/ bổ khí补气/ quan khí官气/ quán khí贯气/ tàng khí藏气/ nội khí内气 ...

 Theo Hứa Thận (58-147) trong *Thuyết văn giải tự* cho rằng “khí” là chữ tượng hình, nghĩa gốc là vận khí. Tư tưởng triết học Trung Quốc cổ đại cho rằng “khí” là nguồn gốc của sự sống. Theo thời gian, dưới ảnh hưởng của tư tưởng triết học này, ý nghĩa của “ khí” được mở rộng và đã trở nên rất phong phú. Chúng có thể được dùng để giải thích các hiện tượng thiên nhiên và trời đất như thiên khí, khí hậu, không khí và địa khí...; chúng có thể được dùng để giải thích nguồn năng lượng của thiên nhiên, con người như nguyên khí, tinh khí, linh khí... ; Trong y học “khí “có thể được dùng để giải thích các triệu chứng bệnh lý của con người như khí sắc, khí hư, hỏa khí...; “Khí” cũng có thể được dùng để mô tả trạng thái tinh thần, khí tiết, phẩm chất đạo đức và hoài bão tâm trí của con người như: chí khí, dũng khí, thần khí, khí chất, chính khí, hào khí, khí độ... Đôi khi chúng còn được dùng để miêu tả tính cách, phong cách, khí chất của một người như: hòa khí, phẫn khí, kiêu khí, thổ khí ( quê mùa), dương khí (tây)...

Thành ngữ, tục ngữ, ngạn ngữ mang ngữ tố “khí” trong tiếng Hán rất phong phú.

*Tục ngữ, ngạn ngữ có chứa ngữ tố “khí”:*

Nhất cổ tác khí一鼓作气/ Nhất khí khả thành一气呵成 /Nội luyện nhất khẩu khí, ngoại ….. cốt bì内练一口气,外絲筋骨皮/ hý tị khổng xuất khí意鼻孔出气/tiểu gia tử khí, dương quái khí小家子气, 阳怪气/ để thanh hạ khí thừa đa đại hiệp cao, nhân đa lực lượng đại低声下气乘多大協高,人多力量大...

  *Thành ngữ có chứa ngữ tố “khí”:*

 Khí tráng sơn hà气壮山河/ khí tượng vạn thiên气象万千/ khí tức dữ điện气息与电/ khí thế hung hung气势凶凶/ khí sát chung bản气杀钟版/ khí thế bàng ngại气势磅碍/ khí vị tương kỹ气味相技/ khí cấp bại hoại气急败坏/ khí quán trường hồng气贯长虹/ khí trùng ngưu đấu汽冲牛斗/ khí dũng nhập sơn气涌入山/ khí vũ hiên ngang气宇轩昂/ khí diễm hắc trương气焰黑张/ khí thôn sơn hà气吞山河/ khí thịnh phú nghi 气盛富宜/ khí trùng tiêu hán气冲霄汉/ thịnh khí lăng nhân盛气凌人/ chỉ cao khí ngang趾高气昂/ đê thanh hạ khí低声下气/ quái lý quái khí怪里怪气/ tiểu gia tử khí小家子气 / sát khí đằng đằng杀气腾腾/ bình tâm tĩnh khí平心静气 ...

Ý nghĩa của “khí” trong thành ngữ tiếng Hán rất phong phú. Theo *Từ điển thành ngữ tiếng Hán* (1998) có thể lý giải như sau:

Thành ngữ “气冲霄汉” : Khí : khí khái, tinh thần; 霄: mây, bầu trời; 汉 : ngân hà ; 霄汉: chỉ bầu trời. Thành ngữ “气冲霄汉” chỉ sự khí khái, tinh thần không hề sợ hãi.

 Thành ngữ “气贯长虹”: 气: khí khái, tinh thần; 贯: xuyên thấu; 虹: cầu vồng xuất hiện sau cơn mưa. Thành ngữ “气贯长虹” dùng để hình dung khí thế mạnh mẽ, động lực rất lớn.

“Khí” trong hai ví dụ trên đều dùng để chỉ “khí khái”, trạng thái tinh thần của con người. Chúng ta cùng xem thêm các ví dụ sau:

 (1) “这些现实中的奇事奇境.......都要求我们的作家以革命浪漫主义的神韵和笔调,**大气**磅礴地表现出来”。(矛盾《夜读偶记》)

 “... động lực lớn lao ấy dường như đều bộc phát ra.”

 Từ ‘đại khí’ 大气 mà nhà văn Mâu Thuẫn nhắc đến trong đoạn văn chỉ động lực lớn lao, trạng thái tinh thần của con người.

(2)“这庄严的秀丽、气象万千的长江,真是美极了”。(刘白羽《长江三日》)

 “ Cảnh sắc hùng vĩ, uy nghi tráng lệ “ khí tượng vạn thiên” này của sông Trường Giang thật sự tuyệt đẹp.”

 ( *Trường Giang tam nhật* của Lưu Bạch Vũ)

Thành ngữ “khí tượng vạn thiên” (气象万千) trong đoạn văn dùng để miêu tả sự hùng vĩ, cảnh sắc tươi đẹp của sông Trường Giang. cái “khí” của vùng đất, của dòng sông được thể hiện rõ nét và thuyết phục.

**2.2.2. Mạng ngữ nghĩa của ngữ tố “khí”trong từ vựng tiếng Hán**1

* + - 1. *“Khí” dùng để chỉ các hiện tượng tự nhiên*

 Khi giải thích sự thay đổi của thời tiết, người xưa cho rằng “天之气,形现为云”,“地之气,形现为 风” (Thiên chi khí, hình hiện vi vân, địa chi khí, hình hiện vi phong), về sau xuất hiện các từ như thiên khí 天气, phong khí风气. Khái niệm “lục khí” thời Xuân Thu 阴、阳、风、雨、晦、明cũng là một cách mô tả về thời tiết. Trong tiếng Hán không có nhiều từ được tạo thành từ các từ ghép với “khí”. "Khí” là từ gốc để mô tả thiên thể và không khí của trái đất. Ví dụ: 天气 thiên khí,地气 địa khí,大气 đại khí,空 气 không khí, 阳气 dương khí, 暑气 thử khí, 寒气 hàn khí, 阴气 âm khí, 节气 tiết khí, 气候 khí hậu,气节 khí tiết,气象 khí tượng...

Từ 节气 tiết khí thực ra rất độc đáo, 节tiết dùng để diễn chỉ thời gian khá dễ hiểu, nhưng giữa “ khí ” và “tiết” (thời gian) có mối quan hệ như thế nào?

“Khí” trong “tiết khí ” có hàm nghĩa rất sâu sắc. Người Trung Quốc xưa tin rằng “khí” là nguồn gốc của mọi sự sống. Vì vậy, sự phát triển của thảm thực vật và những thay đổi về “khí” có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau. Trong Lễ Kí cũng nhắc đến mối quan hệ giữa "khí" và sự phát triển của cỏ cây, đồng thời tin rằng "khí" là "nguồn gốc của sự phát triển của cỏ cây, vạn vật: “是月也,天气下降,地气上腾,天地和同,草木萌 动”( Đó là mặt trăng, thiên khí hạ giáng, địa khí thướng thắng, trời đất hòa hợp, cỏ cây đâm chồi nảy lộc) . Có thể thấy, khí của trời đất có quan hệ mật thiết với sự phát triển của thảm thực vật. Các từ "thời tiết", "khí hậu" và "tiết khí” thực chất là một sự nối tiếp của khái niệm này, và "khí" đã phản ánh nội hàm văn hóa sâu sắc của dân tộc Hán thể hiện qua từ vựng. Hiểu được điều này, chúng ta có thể dễ dàng lý giải tại sao người xưa lại dùng chữ “khí” để giải thích quy luật biến đổi của thời gian. Hai mươi bốn tiết khí là cách phân chia thời gian duy nhất của dân tộc Hán, và sự phân chia thời gian này cũng bị hạn chế trong sản xuất nông nghiệp. Tên gọi của mỗi “tiết khí” biểu thị mối quan hệ giữa thời gian, biến đổi khí hậu và trồng trọt, Điều này có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất nông nghiệp.

 (3) “天,慢慢黑下来,暑气,如笼罩着这个小房间”。(前天 白等《仲用))

 “ Trời đang dần tối, cái ( khí) nóng của mùa hè như bao trùm cả căn phòng nhỏ.”

 (4) “让她在温暖的阳光下舒畅地呼吸清新的空气”。(《叶圣陶《玫瑰和金鱼》)

 “Hãy để cô ấy thoải mái hít thở *không khí* trong lành dưới ánh nắng ấm áp.”

 Thử khí暑气trong ví dụ chỉ cái nóng của giữa mùa hè, "không khí" ở ví dụ (2) được hiểu theo nghĩa thông thường. Ở hai ví dụ nàynhững từ liên quan đến từ “khí” ở trên đều là những từ chỉ thời tiết, không khí, hiện tượng tự nhiên.

1.“心”、“天”、“气”的语义网络 ( Mạng ngữ nghĩa của “*tâm*”, “*thiên*”, “*khí*” (tr:22; 31; 39) Nguyễn Thị Linh Tú ( 2006) *Từ ngữ phản ảnh đặc trưng tâm lý dân tộc Hán trong tiếng Hán hiện đại*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

* + - 1. *“Khí” dùng để chỉ chức năng sinh lý và bệnh tật của con người*

 Quan niệm truyền thống của Trung Quốc cho rằng: “ nhân chi sinh, tại nguyên khí chi trung” sinh mệnh của con người là ở sinh khí. Khí công và y học truyền thống Trung Hoa luôn chủ trương "dưỡng khí, vận khí" . Do đó, nhóm từ có ngữ tố ‘khí’ được dùng để lý giải các chức năng cơ thể và các triệu chứng bệnh lý của con người như: 元气nguyên khí, 精气tinh khí,血气huyết khí,神 气 thần khí,力气lực khí, 胎气thai khí, 气色khí sắc ,气虚khí hư,气旺khí vượng、火气hỏa khí,肝气can khí ...

(5) “画画也好,写文章也好,总有一股灵气在支撑着”。(张洁《方舟》)

 “ Vẽ tranh cũng tốt, viết văn cũng hay, chỉ cần bạn có đủ sự tinh anh trong suy nghĩ.”

 (6) “我年纪大,气脉已经不足,血气已经不旺".(张宇《枯树的诞生》)

 “ Ta tuổi đã lớn, năng lượng (khí mạch) chẳng còn nhiều, sức lực (khí huyết) cũng chẳng còn mấy”.

 “Linh khí” 灵气trong ví dụ (1) không được hiểu như linh khí của một vật, một vùng đất như trong tiếng Việt. Từ linh khí ở đây chỉ sự thông minh, lanh lợi, tinh anh. Các từ 气脉khí mạch, 血气huyết khí ” trong ví dụ (2) ám chỉ năng lượng sống, năng lực cơ thể. thường đề cập đến các triệu chứng bệnh lý của cơ thể con người.

* + - 1. *“Khí” dùng để chỉ trạng thái tâm lý và tinh thần của con người*

Trong tiếng Hán từ ngữ chỉ trạng thái tinh thần và trạng thái tâm lý của con người khá phong phú, như: 志气chí khí, tục khí..., 勇气dũng khí,神气thần khí,气质khí chất,气势khí thế,气, 概气khái khí,正气chính khí,邪气tà khí, 气量khí lượng,生气sinh khí... Lớp từ chỉ ý nghĩa này xuất hiện trong các tác phẩm văn học hiện đại, cũng khá phong phú.

Ví dụ :

(7) “未来也算有点气魄的昆明湖,看起来只象一盆清水。” (杨期《香山红叶》)

 “ Hồ Côn Minh có thể rất hưng vượng ( khí phách) trong tương lai, nhưng giờ nhìn chỉ giống như một vũng nước xanh xanh.”

(8) “也许是茅南山的故事给了我的志气,我才一鸣惊人”。(刘绍棠《京门脸子》)

 “ Có thể câu chuyện ở núi Mâu Nam đã mang lại cho tôi chí khí đó, vì vậy tôi mới có thể làm nên điều kì diệu này.”

(9) “大家的勇气更增加了,又一团人转了一个地方跑回去。(丁玲《太阳照在桑干河上》)

 “ Dũng khí của mọi người như dâng trào hơn, lại thêm một nhóm người nữa quay về.”

 Các từ khí phách气 魄,chí khí “志气”, dũng khí “勇气” ở các ví dụ trên đều chỉ trạng thái tâm lý, tinh thần của con người.

* + - 1. *“Khí” chỉ phẩm chất, đạo đức của con người*

 Nghĩa gốc của “khí” là “vận khí”, sau được mở rộng nghĩa thành “khí tức” (hơi thở), “không khí”. Con người là những thực thể tồn tại giữa trời và đất. Vì vậy, “khí” là “hơi thở của con người”. Con người trong quá trình sống của mình đã lĩnh hội được rằng “khí là nguồn gốc của sự sống” , rồi từ đó ngoại suy khái niệm này cho vạn vật trên thế giới. Nhiều hiện tượng tự nhiên và xã hội trong xã hội cổ đại, thậm chí cả những phạm trù triết học, đều được giải thích bằng “khí”. Ví dụ tính chính trực, tư cách đạo đức và trí tuệ của con người cũng đều dùng ngữ tố “khí” như : hạo khí, hào khí, tài khí, dũng khí, anh khí, nghĩa khí, chính khí, khí độ, khí phách...

Ví dụ :

Hạo khí 浩气( khí hạo nhiên) : Tinh thần cương trực, chính khí

Nghĩa khí 义气: trung nghĩa, khí khái, cương chính

Khí tiết 气节 : Chí khí và tiết tháo

Chính khí 正气: Tiết khí chính trực, quang minh chính đại

Khí lượng 气量: độ lượng, hoài bão

Tài khí 才气: tài tình, tài hoa

* + - 1. *“Khí” chỉ tính cách, tình cảm, tác phong, khí chất của con người.*

Từ ngữ mang ngữ tố “khí” trong tiếng Hán vô cùng phong phú, nghĩa mở rộng của lớp từ này cũng rất đa dạng. Vốn là từ chỉ hiện tượng tự nhiên, thiên nhiên, không khí... từ khí còn phái sinh thêm các từ vựng chỉ tính cách, tình cảm, tác phong, khí chất của con người.

Biểu thị tính cách tình cảm: 生气sinh khí ( giận dữ ),气愤 khí phẫn,气冲冲 khí xung xung, 客气khách khí, 和气hòa khí,小气怒气 tiểu khí (nhỏ nhen), 怒气nộ khí, 杀气 sát khí...

Biểu thị tác phong, khí chất: 洋气dương khí ( nhìn rất tây),土气 thổ khí ( quê mùa), 傲气ngạo khí, 气质khí chất,贫气 bần khí, 娇气kiêu khí,官气 quan khí...

**3. Kết luận**

Lớp từ ngữ mang ngữ tố "khí" trong tiếng Hán mang nhiều tầng ý nghĩa, giá trị. Trong y học truyền thống "Khí" được coi là một dạng năng lượng quan trọng, duy trì sự sống và điều hòa các hoạt động cơ thể. "Khí" cũng được dùng để miêu tả các hiện tượng tự nhiên như khí trời, khí hậu, hay khí quyển. "Khí" còn biểu thị trạng thái tâm lý và tinh thần của con người. Những cụm từ như "khí thế", "khí phách", "khí lực" thường được sử dụng để nói về ý chí, tinh thần quyết tâm, hoặc sức mạnh tinh thần. Trong văn hóa phương Đông, Khí được coi là yếu tố quyết định sự mạnh mẽ, kiên cường của con người trước những thử thách cuộc sống. "Khí" cũng còn dùng để chỉ những phẩm chất đạo đức, nhân cách của con người. Các cụm từ như "khí khái", "khí tiết", "khí chất" thường dùng để tôn vinh những người có đạo đức cao, kiên định, không dễ bị lay chuyển trước khó khăn. Đây là những phẩm chất được đề cao trong xã hội, biểu hiện cho sự chính trực và lòng trung thành. Như vậy, "Khí" không chỉ mang giá trị ngôn ngữ mà còn có ý nghĩa sâu sắc trong việc phản ánh và định hình các khía cạnh khác nhau của cuộc sống và văn hóa.

Trong văn hóa và tư tưởng triết học truyền thống Trung Quốc. "Khí" thường được nhắc đến như một khái niệm trung tâm để hiểu về con người và thế giới xung quanh. Hiểu và lý giải các tầng nghĩa của lớp từ vựng liên quan đến “ khí” giúp người học tiếng Trung Quốc hiểu được những tư tưởng, đạo đức và tư duy văn hóa truyền thống của dân tộc Hán. Như vậy, từ "Khí" không chỉ là một khái niệm mang tính triết lý mà còn là một công cụ hữu ích trong giảng dạy, dịch thuật và sử dụng ngôn ngữ, giúp truyền tải những giá trị văn hóa, đạo đức và tinh thần một cách sâu sắc và chính xác.

**Tài liệu tham khảo**

1. 杨德峰(1999)《汉语与汉文化交际》北京大学出版社

2. 王福祥(2000)《文化与语言》外语教学出版社

3. 商务印书馆辞书研究中心编 (2000)《应用汉语词典》商务印书馆

4. 商务印书馆辞书研究中心编(2000)《古今汉语词典》商务印书馆

5. 邢福义(2000)《文化语言学》湖北教育出版社

6. 常敬宇(2001)《汉语词汇与文化》北京大学出版社

7. 何立主编 (2001)《文学词典》学苑出版社

8. 林宝卿(2003)《汉语与中国文化》北京科学出版社

9. 郑卓容(2004)《汉语与汉文化》汕头大学出版社

10. 西北师范大学中文系主编 （ 1998）《汉语成语词典》上海教育出版社

11. Trần Hữu Duy (1998) So sánh Hán ngữ và Việt ngữ, Thông báo khoa học số1 Đại học Sư phạm Huế.

12. Đỗ Hữu Châu (1999). Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, NXB Giáo dục.

13. Nguyễn Hữu Cầu (2001), Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

14. Trương Lập vẫn chủ biên(2000) Khí- Triết học phương Đông, NXB Khoa học